

Phụ lục I

THÔNG TIN CÁC ĐIỂM MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Y (m)	X (m)					7	(10)		(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò	(13)=30%* suất đầu tư khai thác		
I. Thị xã Hoài Nhơn (04 mỏ)															
1	Đất san lấp	1.602.240 1.602.102 1.602.390 1.602.649 1.602.503	581.561 581.446 580.938 581.241 581.576	20,00	Khu phố Giao Hội 1, phường Hoài Tân	TDHN25	ĐG2-01	3	557.280.000	0,3	1.410.000.000	11.682.000.000	13.092.000.000	Hiện trạng trên đất có cây keo của các hộ gia đình, cá nhân. Quy hoạch đất rừng sản xuất (thuộc quy hoạch Cụm công nghiệp Hoài Tân)	500.000
2	Đất san lấp	1.601.727 1.601.660 1.601.850 1.601.999 1.601.937	588.672 588.551 588.327 588.490 588.671	7,40	khu phố Nhuận An, phường Hoài Hương	HN02	ĐG2-02	3	222.920.000	0,3	521.700.000	4.322.340.000	4.844.040.000	Quy hoạch đất rừng sản xuất	500.000
3	Đất san lấp	1.617.936 1.617.938 1.618.249 1.618.076 1.617.821 1.617.767	581.442 581.442 581.199 580.976 581.062 581.130	12,373	xã Hoài Sơn	TDHN14	ĐG2-03	3	138.200.000	0,3	872.296.500	7.227.069.300	8.099.365.800	Quy hoạch đất rừng sản xuất	500.000
4	Đá làm VLXDTT (đá xây nghiền)	1.604.282 1.604.346 1.604.394 1.604.410 1.604.396 1.604.337	582.538 582.624 582.650 582.644 582.738 582.672	9,460	phường Hoài Thanh Tây	28D	ĐG2-04	3	318.600.000	0,3	633.820.000	8.931.186.000	9.565.006.000	UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 Được UBND tỉnh thống nhất đầu giá tại văn bản số 7564/UBND-KT ngày 26/9/2024	500.000
II. Huyện An Lão (04 mỏ)															
5	Cát làm VLXDTT	1.608.438 1.608.444 1.608.379 1.608.269 1.608.256	569.032 569.377 569.370 569.393 569.289	1,50	Sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	22	ĐG2-05	5	28.700.000	0,5	86.250.000	580.500.000	666.750.000	- Bãi bồi dài và rộng, trữ lượng cát lớn, xa khu dân cư; - Thuộc điểm QH số 22 theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh	200.000

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		7	(10)					(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò		(13)=30%* suất đầu tư khai thác	(14)=(12)+(13)			
6	Cát làm VLXDTT	1.605940 1.605938 1.605810 1.605728 1.605644 1.605645 1.605800	570.185 570.216 570.242 570.276 570.328 570.209 570.181	2,08	Sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	22	ĐG2-06	5	38.280.000	0,5	119.600.000	804.960.000	924.560.000	Bãi bồi dài và rộng, trữ lượng cát lớn, xa khu dân cư; Thuộc điểm quy hoạch số 22 theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh	200.000
7	Cát làm VLXDTT	1.606.217 1.606.260 1.606.288 1.606.202 1.606.158 1.606.060 1.606.062 1.606.094 1.606.144 1.606.217	570.067 570.091 570.198 570.217 570.200 570.164 570.109 570.107 570.093 570.067	2,20	Sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	22	ĐG2-07	5	42.100.000	0,5	126.500.000	851.400.000	977.900.000	- Theo đề nghị của UBND huyện An Lão tại văn bản số 1834/UBND ngày 02/11/2023; - Bãi bồi dài và rộng, trữ lượng cát lớn, xa khu dân cư; - Thuộc điểm quy hoạch số 18A theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh;	200.000
8	Đá làm VLXDTT (đá xây nghiền)	1.612.777 1.612.779 1.612.800 1.612.838 1.612.848 1.612.800 1.612.779 1.612.777 1.612.634 1.612.651 1.612.716	571380 571380 571385 571395 571481 571476 571473 571473 571458 571335 571365	2,00	xã An Hòa, huyện An Lão	16	ĐG2-08	3	71.680.000	0,3	134.000.000	1.888.200.000	2.022.200.000	Bên cạnh mỏ đá cũ MD7; Thuộc điểm quy hoạch số 16 theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh;	200.000
III. Huyện Phù Cát (03 mỏ)									-						
9	Đất san lấp	1.545.951 1.545.892 1.545.930 1.545.871 1.545.653 1.545.726 1.545.839	595.290 595.351 595.401 595.522 595.402 595.234 595.214	3,748	xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	TDPC19	ĐG2-9	3	25.080.000	0,3	264.234.000	2.189.206.800	2.453.440.800	Theo đề nghị của UBND huyện Phù Cát tại văn bản số 58/UBND-TNMT ngày 16/01/2023; Đất người dân đang trồng cây đào và cây bạch đàn	200.000
10	Sét gạch ngói	1.554.358 1.554.356 1.554.000 1.554.007	584.109 584.354 584.355 584.114	8,62	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	PC06	ĐG2-10	5	161.760.000	0,5	607.710.000	5.034.942.000	5.642.652.000	Đất đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; Đã kiểm tra thực địa và UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương đưa vào đầu giá quyền khai thác khoáng sản tại văn bản số 5075/UBND-KT ngày 20/7/2023;	500.000

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		7	(10)					(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò		(13)=30%* suất đầu tư khai thác	(14)=(12)+(13)			
11	Cát xây dựng có thu hồi cát làm khuôn đúc	1.551.666	577.446	18,20	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	131A	ĐG2-11	5	472.300.000	0,5	1.046.500.000	7.043.400.000	8.089.900.000	Đất đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; Quy hoạch reungf sản xuất	500.000
		2	0,2					Đã kiểm tra thực địa và UBND tỉnh đã có ý kiến tại văn bản số 8767/UBND-KT ngày 20/11/2023;							
IV. Huyện Phù Mỹ (05 mỏ)															
12	Đất sét	1.563.347	584.263	34,6	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	83	ĐG2-12	5	2.131.600.000	0,5	2.439.300.000	20.209.860.000	22.649.160.000	Hiện trạng đất rừng sản xuất, rừng trồng, đất hộ gia đình, cá nhân (đã có giấy chứng nhận sử dụng đất);	500.000
		1.563.314	584.821												
13	Đất sét	1.563.233	583.105	20,00	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	82	ĐG2-13	5	752.320.000	0,5	1.410.000.000	11.682.000.000	13.092.000.000	Hiện trạng là Đất trồng lúa 01 vụ do UBND xã Mỹ Hiệp quản lý (quy đất công ích) và đất hộ gia đình (đã có giấy chứng nhận sử dụng đất);	500.000
		1.563.162	583.476												
14	Đất san lấp	1.565.716	592.552	5,19	Xã Mỹ Chánh Tây	103A	ĐG2-14	3	50.160.000	0,3	365.895.000	3.031.479.000	3.397.374.000	Toàn bộ diện tích 5,19 ha thuộc quy hoạch lâm nghiệp chức năng rừng sản xuất; đất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân; Giao thông thuận lợi	200.000
		1.565.737	592.624												
15	Đất san lấp	1.575.280	588.719	3,00	Xã Mỹ Trinh	TDPM14	ĐG2-15	3	37.620.000	0,3	211.500.000	1.752.300.000	1.963.800.000	Đất rừng sản xuất, đã giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; Giao thông thuận lợi (Gần đường Quốc lộ 1A và các đường giao thông nông thôn liên xã do UBND huyện Phù Mỹ quản lý)	200.000
		1.575.300	588.755												
16	Đất san lấp	1573.693	586.913	62,43	Xã Mỹ Trinh	86	ĐG2-16	3	677.100.000	0,3	4.401.315.000	36.465.363.000	40.866.678.000	Quy hoạch rừng sản xuất	500.000
		1573.582	586.988												
V. Thành phố Quy Nhơn (1 mỏ)															

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		7	(10)					(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò		(13)=30%* suất đầu tư khai thác	(14)=(12)+(13)			
17	Đá VLXDTT và đất	1.519.854 1.519.936 1.519.626 1.519.528	598.794 598.968 599.140 598.975	7,00	Ph. Bùi Thị Xuân	213	ĐG2-17	3 3	835.500.000	0,3 0,3	469.000.000	6.608.700.000	7.077.700.000	Hiện trạng trên đất có cây keo của các hộ gia đình, cá nhân. Đối với phần diện tích đã cấp phép cho Công ty TNHH Dịch vụ và xây dựng Hoàng Minh và Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Thiên Long (hiện đã hết hạn giấy phép và đang lập thủ tục đóng cửa mỏ) là đất trồng.	500.000
VI. Huyện Tuy Phước (1 mỏ)															
18	Đá VLXDTT và đất	1.531.743 1.531.592 1.531.540 1.531.415 1.531.436	594.162 594.332 594.292 594.238 594.100	4,30	xã Phước Lộc	186	ĐG2-18	3 3	769.920.000	0,3 0,3	288.100.000	4.059.630.000	4.347.730.000	Đã giao quyền sử dụng đất cho người dân. Theo ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tại Văn bản số 1471/BCH-TM ngày 18/5/2023 việc khai thác đá vật liệu xây dựng tại khu vực này không ảnh hưởng lớn đến thể trận khu vực phòng thủ tỉnh; công trình quốc phòng khu vực núi Sơn Triều và các loại địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng	500.000
VII. Huyện Văn Canh (04 mỏ)															
19	Đất san lấp	1.510.376 1.510.458 1.510.272 1.510.183	581.420 581.513 581.718 581.627	3,5	xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	TDVC14	ĐG2-19	3	43.880.000	0,3	246.750.000	2.044.350.000	2.291.100.000	Đất rừng trồng, rừng sản xuất; Đất do UBND huyện quản lý;	200.000
20	Đất san lấp	1.510.263 1.510.369 1.510.249 1.509.960 1.509.865 1.510.089	580.867 581.413 581.551 581.300 580.979 580.874	21,9	xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	TDVC15	ĐG2-20	3	455.840.000	0,3	1.543.950.000	12.791.790.000	14.335.740.000	Đất rừng trồng, rừng sản xuất; Đất đã giao quyền cho cá nhân, hộ gia đình;	500.000
21	Đất san lấp	1.512.742 1.512.590 1.512.212 1.512.259 1.512.489	584.388 584.780 584.628 584.396 584.187	19	xã Canh Hiệp	TDVC8	ĐG2-21	3	390.700.000	0,3	1.339.500.000	11.097.900.000	12.437.400.000	Quy hoạch lâm nghiệp: rừng sản xuất.	500.000

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		7	(10)					(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò		(13)=30%* suất đầu tư khai thác	(14)=(12)+(13)			
22	Đất san lấp	1.514.159 1.513.993 1.513.710 1.513.447 1.513.585	585.885 586.056 586.115 585.767 585.504	23	xã Canh Vinh và Canh Hiến	TDVC6	ĐG2-22	3	451.400.000	0,3	1.621.500.000	13.434.300.000	15.055.800.000	Quy hoạch lâm nghiệp: rừng sản xuất.	500.000
VIII. Huyện Tây Sơn (04 mỏ)															
23	Đất san lấp	1.546.731 1.546.798 1.546.924 1.547.149	575.039 574.817 574.784 574.975	6,00	Núi Ma Hiên, thôn An Hội, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	TS14	ĐG2-24	3	52.660.000	0,3	423.000.000	3.504.600.000	3.927.600.000	Đất trồng rừng sản xuất, đang được Nhà nước cho Công ty TNHH Lâm nghiệp sông Kôn thuê. Đã đưa ra ngoài quy hoạch đất Lâm nghiệp theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.	200.000
24	Đất san lấp	1.535.219 1.534.630 1.534.634 1.535.220	582.198 582.094 582.294 582.340	10,00	Núi Chà Rây, thôn 3, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	174	ĐG2-25	3	125.380.000	0,3	705.000.000	5.841.000.000	6.546.000.000	Đất trồng rừng sản xuất, đang được Nhà nước cho Công ty TNHH Lâm nghiệp sông Kôn thuê. Đã đưa ra ngoài quy hoạch đất Lâm nghiệp theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.	500.000
25	Đất san lấp	1.542.101 1.541.964 1.541.858 1.541.755 1.541.637 1.541.632 1.541.785	568.609 568.458 568.514 568.545 568.553 568.815 568.880	11,82	xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	147	ĐG2-26	3	137.920.000	0,3	833.310.000	6.904.062.000	7.737.372.000	Quy hoạch rừng: Theo các quy hoạch của ngành lâm nghiệp, khu vực này nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng. - Nguồn gốc sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, UBND xã Bình Thành quản lý. Hiện trạng là rừng trồng keo, điều, bạch đàn và hoa màu do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nằm gần khu dân cư. - Quy hoạch sử dụng đất của địa phương: hiện tại có 3,0ha/11,82ha có trong quy hoạch sử dụng đất. UBND tỉnh đồng ý lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản ại văn bản số 5075/UBND-KT ngày 20/7/2023.	500.000

STT	Loại Khoáng sản	Tọa độ		Diện tích (ha)	Địa điểm	Số hiệu QH khoáng sản	Ký hiệu mỏ	Giá khởi điểm Rkd (%)	Tiền đặt trước (làm tròn đến 100.000 đồng)	Bước giá (%)	Năng lực tài chính khi lập thăm dò	Năng lực tài chính khi lập khai thác	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Thông tin về điều kiện mỏ	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		7	(10)					(11)	(12)=50%* suất đầu tư thăm dò		(13)=30%* suất đầu tư khai thác	(14)=(12)+(13)			
26	Đất san lấp	1.535.583 1.535.518 1.535.464 1.535.447 1.535.409 1.535.396 1.535.440 1.535.488	578.172 578.291 578.267 578.290 578.287 578.236 578.157 578.135	1,90	xã Bình Nghi	172	ĐG2-27	3	23.820.000	0,3	133.950.000	1.109.790.000	1.243.740.000	- Hiện trạng là rừng trồng keo, điều, bạch đàn và hoa màu do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng. - Điều kiện khai thác thuận lợi, có tuyến đường vận chuyên, nằm cách xa khu dân cư;	200.000
IX. Huyện Vĩnh Thạnh (2 mỏ)															
27	Cát làm VLXDTT	1.552.611 1.552.737 1.552.881 1.552.991 1.552.973 1.552.861 1.552.717 1.552.585	560.480 560.476 560.465 560.434 560.384 560.383 560.404 560.440	2,680	Thôn M7, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	126A	ĐG2-28	5	25.640.000	0,5	154.100.000	1.037.160.000	1.191.260.000	Đất bãi bồi sông Kôn, không bồi thường, giải phóng mặt bằng; Giao thông thuận lợi.	200.000
28	Đất san lấp	1.563.855 1.563.883 1.564.006 1.564.085 1.563.982	557.011 557.172 557.196 557.086 556.945	3,760	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh	TDVT09	ĐG2-29	3	94.300.000	0,3	265.080.000	2.196.216.000	2.461.296.000	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp; hiện trạng hộ dân trồng bạch đàn, keo; Giao thông thuận lợi.	200.000
				28	28	28	28	31	29	31	28	30	28	28	28

* Tổng cộng theo DS: 28 điểm mỏ (16 đất, 3 mỏ sét, 4 mỏ cát XDTT, 4 mỏ đá VLXD TT, 1 mỏ cát khuôn đúc)